

Số: 416/2019/QĐST-HNGĐ

T, ngày 28 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 405/2019/TLST-HNGĐ ngày 01/8/2019 giữa:

Nguyên đơn: Ông Triệu Đình Q, sinh năm 1960

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết D, sinh năm 1961

Cùng trú tại: Số 11A, ngõ 98/17, đường T, xã T, huyện T, thành phố H

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 - Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 - Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào Điều 26, Điều 27 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 20/11/2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 20/11/2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Ông Triệu Đình Q và bà Nguyễn Thị Tuyết D

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* Về con chung: Ông bà có 03 con chung là anh Triệu Đình T, sinh năm 1982; Triệu Thị Thu G, sinh năm 1989 và Triệu Thị Ngọc M, sinh năm 1987. Các anh chị đều đã trưởng thành, tự lo được cho cuộc sống của bản thân nên Tòa án không xem xét.

* Về tài sản chung, nhà ở: Xác nhận ông Q, bà D có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 135 tờ bản đồ 05, diện tích 193m² tại xã T, huyện T, thành phố H đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số Đ 890128 ngày 15/6/2004 mang tên ông Triệu Đình Q (Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, ghi nhận mọi tài sản gắn liền với đất).

Chia bà D được quản lý, sở hữu, sử dụng 30,4m² đất thuộc một phần thửa số 135 tờ bản đồ 05, diện tích 193m² tại xã T, huyện T, thành phố H có ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp nhà bà N, có chiều dài 3m
- Phía Nam giáp ngõ đi chung, có chiều dài 3m
- Phía Đông giáp phần đất bà D được chia, có chiều dài 10,21m
- Phía Tây giáp nhà anh T, có chiều dài 10,1m

Chia ông Q quản lý, sở hữu, sử dụng 125,3m² đất thuộc một phần thửa số 135 tờ bản đồ 05, diện tích 193m² tại xã T, huyện T, thành phố H có ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp nhà bà N, có chiều dài 12m
- Phía Nam giáp ngõ đi chung, có chiều dài 12,38m
- Phía Đông giáp nhà chị T, có chiều dài 10,5m
- Phía Tây giáp phần đất bà D được chia, có chiều dài 10,21m

Phần đất ông Q, bà D được chia có ngõ đi chung diện tích 37,3m² đất thuộc một phần thửa số 135 tờ bản đồ 05, diện tích 193m² tại xã T, huyện T, thành phố H có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp phần đất nhà bà D, ông Q, có chiều dài 19,88m
- Phía Nam giáp nhà anh T, có chiều dài 20m
- Phía Đông giáp ngõ đi của xóm, có chiều dài 1,8m
- Phía Tây giáp nhà anh T, có chiều dài 1,9m

Ông bà không phải thanh toán chênh lệch tài sản và được quyền làm thủ tục chia tách, sang tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

* Về công nợ: Ông bà không có, không yêu cầu Tòa xem xét, giải quyết

* Về án phí: Ông Triệu Đình Q tự nguyện chịu cả 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo biên lai số 9036 ngày 31/7/2019. Hoàn trả ông Triệu Đình Q 150.000 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện T;
- đăng ký kết hôn năm 1982 tại UBND xã T, huyện T, thành phố H;
- Lưu hồ sơ.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
Thẩm phán

Trần Thị Thu Thủy